



mò wěi

末尾

noun · end; tail end

Example Sentences

Tā de míng zì zài míng dān mò wěi
他的名字在名单末尾。

His name is at the end of the list.

Huì yì mò wěi dà jiā tāo lùn le xià zhōu de jì huà
会议末尾，大家讨论了下周的计划。

At the end of the meeting, everyone discussed
next week's plan.

Trace each character, then write the word on your own.

末	末	末	末	末	末	末	末				
尾	尾	尾	尾	尾	尾	尾	尾	尾	尾		